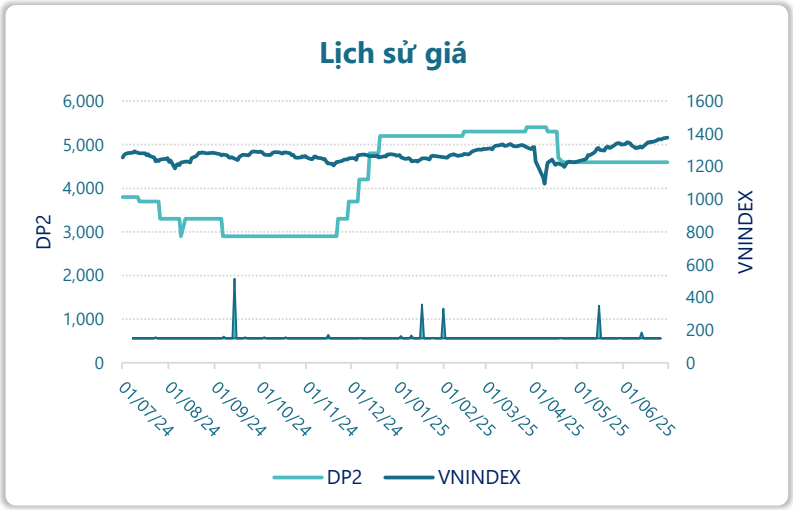
FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,900
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
P/E	-14.2
EPS	-323

DT thuần

Q2/25

62.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.2| 51.0%

YoY: ▲ 3.00| 5.0%

LN sau thuế

Q2/25

0.46

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.91| 113%

YoY: ▲ 0.82| 227%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

5.9%

+/- YoY: ▲ 1.3%

DT thuần

6T 2025

104

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.00| -0.4%

LN sau thuế

6T 2025

-3.00

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.24| -70.5%

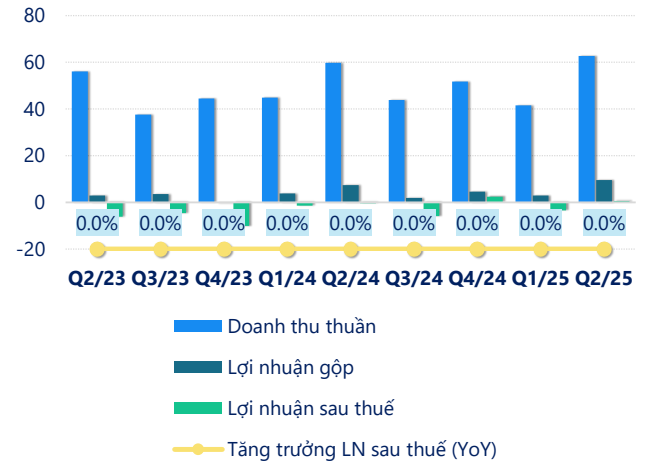
ROE

Q2/25

-8.0%

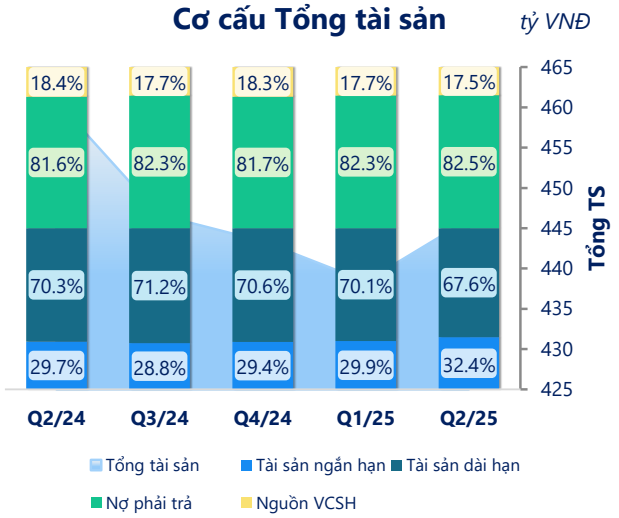
+/- YoY: ▲ 9.7%

Kết quả kinh doanh



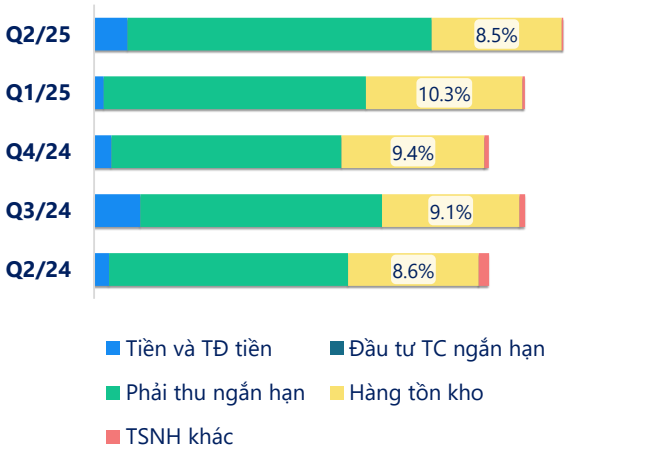
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



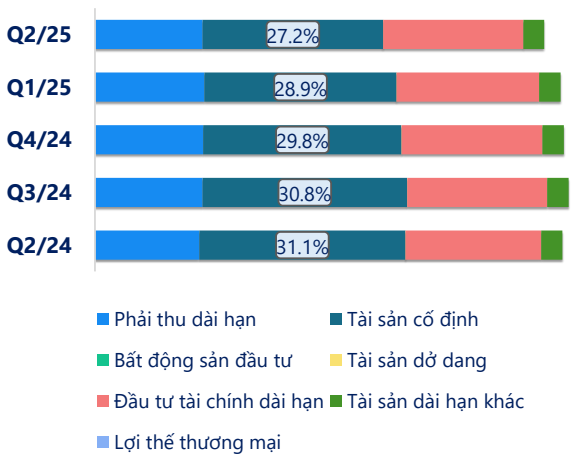
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



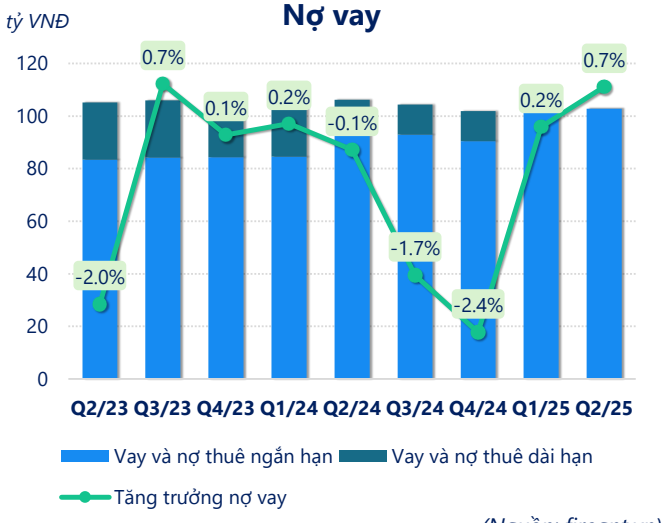
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



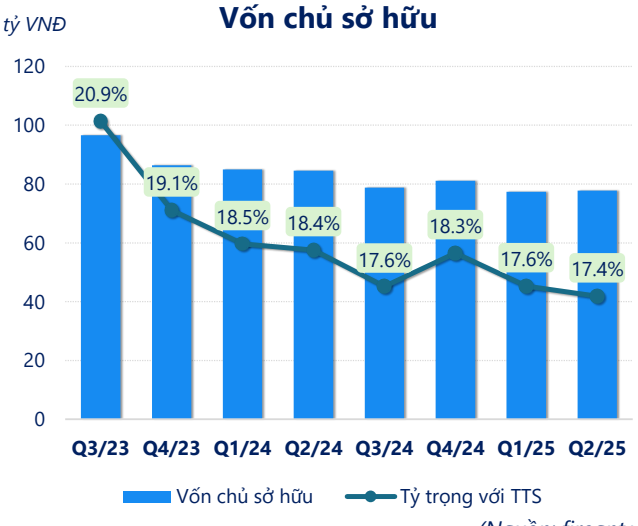
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



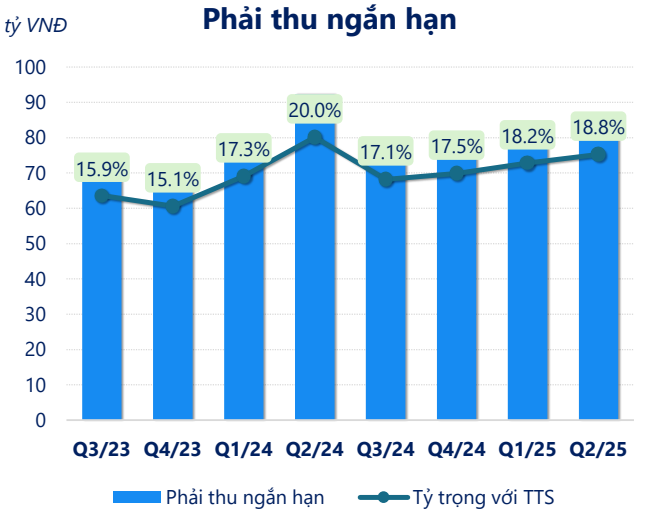
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



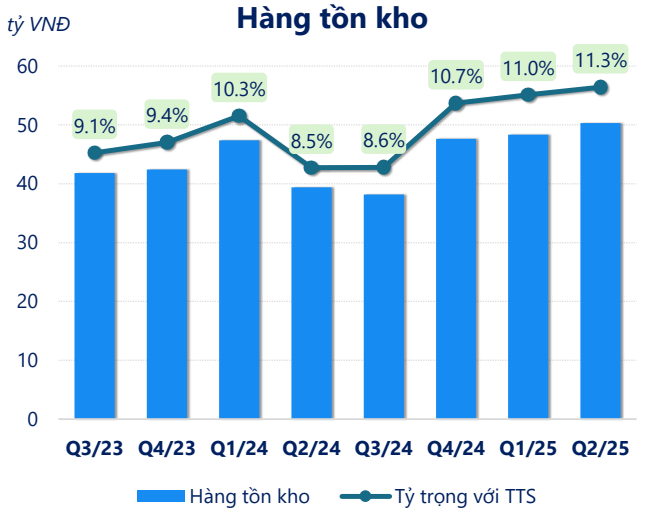
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



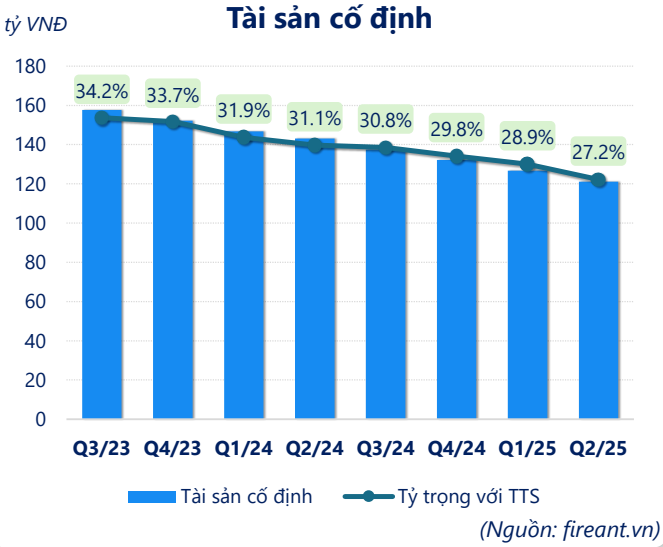
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



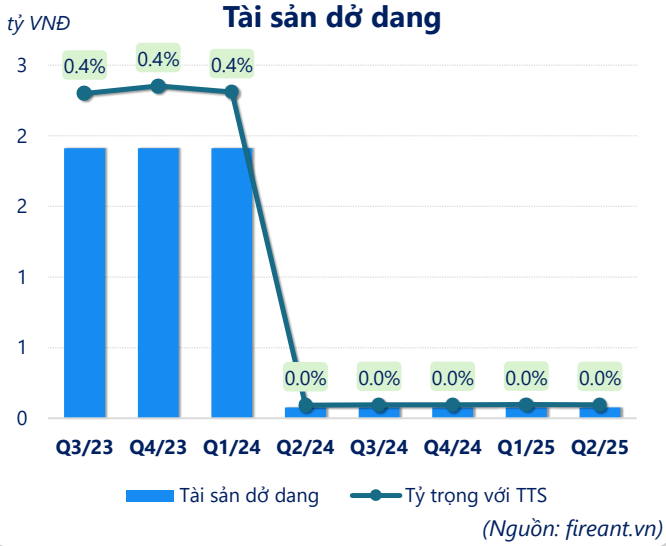
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



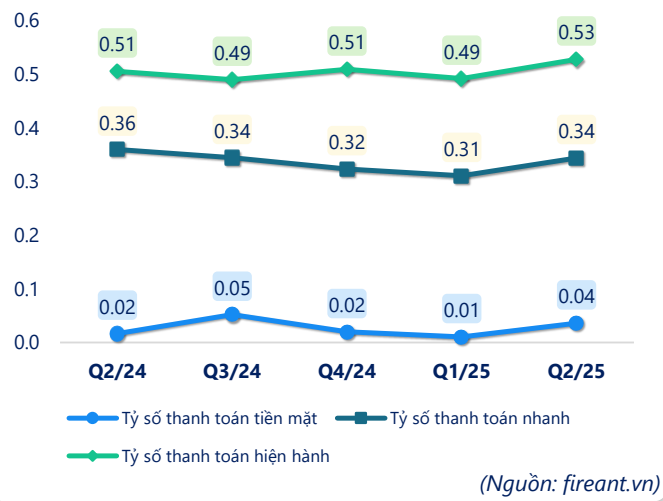
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



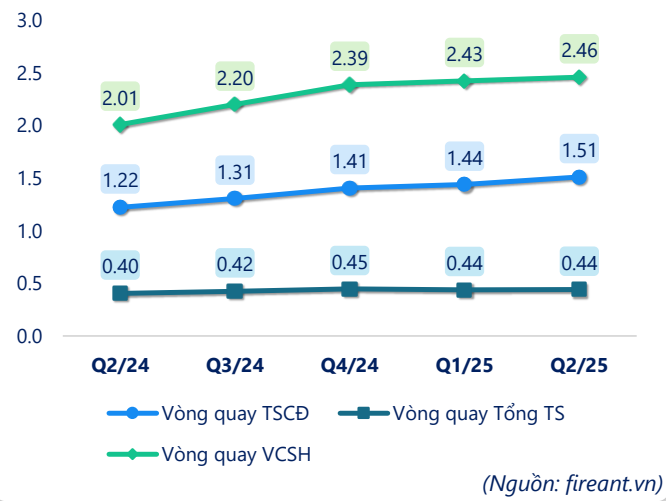
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**461**	**447**	**443**	**438**	**446**
Tài sản ngắn hạn	**137**	**128**	**131**	**131**	**145**
Tiền và tương đương tiền	4.52	13.6	5.05	2.78	9.82
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	92.3	76.2	77.4	79.8	83.9
Hàng tồn kho	39.4	38.2	47.6	48.3	50.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.47	0.49	0.39	0.58
Tài sản dài hạn	**324**	**318**	**313**	**307**	**301**
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	72.2	72.2	72.2
Tài sản cố định	143	138	132	127	121
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	94.0	94.0	94.0
Tài sản dài hạn khác	14.7	14.4	14.3	14.2	14.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**376**	**368**	**362**	**361**	**368**
Nợ ngắn hạn	**271**	**262**	**257**	**267**	**274**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.8	93.0	90.5	102	103
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	17.6	19.7	23.2	28.1
Nợ dài hạn	105	105	105	94.0	94.0
Vay và nợ thuê dài hạn	11.4	11.4	11.4	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**84.8**	**78.9**	**81.3**	**77.5**	**78.0**
Vốn chủ sở hữu	**84.6**	**78.8**	**81.1**	**77.3**	**77.8**
Vốn điều lệ	200	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.18	0.18	0.18

(Nguồn: fireant.vn)